

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN H  
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số:77/2020/DS-ST

Ngày 23 - 12 - 2020

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Nghi

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trịnh Tiến Thanh

Bà Ngô Thị Hoài

**- Thư ký phiên toà:** Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hoá.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:** Ông Ngô Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:68/2019/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 về *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:115/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Trần Thị M - sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.(có mặt)

**2. Bị đơn:** Bà Lê Thị M - sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Trong đơn khởi kiện ngày 06/10/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị M trình bày như sau:***

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết với nhau nên ngày 30/12/2010, bà Trần Thị M và bà Lê Thị M xác lập quan hệ vay tiền, số tiền vay 69.300.000đ (*sáu chín triệu ba trăm nghìn đồng*).

Tại giấy vay tiền lập ngày 30/12/2010, thể hiện số tiền vay là 69.300.000đ và lãi suất 2%/ tháng ( $\times 12 = 24\%$ / năm), bà M đã giao tiền một lần cho bà Mai tại nhà, khi vay tiền bà Mai có gửi lại bà M 01 giấy tờ đất (không phải là giấy CNQSD đất do nhà nước cấp mà chỉ là giấy chuyển nhượng đất viết tay không có dấu đỏ của người khác

để làm tin vay tiền) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không trả được khoản tiền vay. Tuy nhiên sau khi nhận tiền vay bà M đã hỏi nợ nhiều lần nhưng bà Mai không trả được nợ. Nay bà M yêu cầu bà Mai phải thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 02/02/2011 (DL) đến ngày 23/12/2020 (ngày xét xử sơ thẩm), lãi suất 01%/tháng x 118 tháng và 21 ngày x 69.300.000đ = 82.259.000đ tiền lãi (tám mươi hai triệu hai trăm năm chín nghìn đồng). Tổng cộng cả gốc và lãi là: 151.559.000đ. Đối với việc ghi lãi suất vào giấy vay nợ 2%/ tháng thì bà M thừa nhận, chính bà là người tự ghi chữ số 2% ngay sau khi bà Mai viết giấy vay tiền, đối với giấy tờ đất của bà Mai gửi lại khi vay tiền bà sẽ trả lại cho bà Mai vì có gửi lại cũng không có giá trị. Kèm theo đơn khởi kiện bà M đã giao nộp “ giấy vay nợ” bản chính làm căn cứ khởi kiện đối với bà Mai.

***Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Lê Thị M có quan điểm trình bày như sau:***

Bà Lê Thị M và bà Trần Thị M có quan hệ hàng xóm với nhau, từ năm 2006 bà Lê Thị M có vay tiền của bà M, số tiền vay lần đầu là 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng), lần thứ hai vay 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng); cuối năm 2006 bà có mua 02 cái áo rét của bà M với số tiền 550.000đ (năm trăm năm mươi nghìn đồng), số tiền mua áo bà M cộng ròn vào khoản nợ. Đến tháng 3 /2007 bà Lê Thị M tiếp tục vay của bà M số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) và tháng 6/2007 vay số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng). Tổng cộng các lần vay và tiền nợ mua áo là 11.750.000đ (mười một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Trong quá trình vay bà Lê Thị M vẫn trả lãi cho bà M hàng tháng, lãi suất 60%/ tháng, cuối năm 2007 bà M giảm lãi còn 45%/tháng. Tất cả những lần vay tiền bà Lê Thị M đều viết giấy vay cho bà M. Cuối năm 2008 thì bà không còn khả năng trả lãi cho bà M nữa vì lãi suất cao. Ngày 30/12/2010, bà M đến nhà hỏi nợ và ép bà Lê Thị M viết giấy vay số tiền 69.300.000đ nhưng số tiền viết giấy không phải là tiền gốc mà là tiền lãi cộng ròn, còn ghi thêm lãi suất 2%/ tháng là do bà M tự ghi bà không biết việc điền thêm lãi suất vào giấy vay nợ ngày 30/12/2010. Nay bà M làm đơn khởi kiện số tiền nợ 69.300.000đ thì bà hoàn toàn chấp nhận, nhưng hiện tại bà Lê Thị M đang gặp khó khăn nên xin trả nhiều lần số tiền trên cho bà M.

Về số tiền lãi suất mà bà M yêu cầu thì bà không chấp nhận, vì việc ghi thêm lãi suất 2%/tháng vào giấy vay là do bà M tự ghi nên bà không biết, phần lãi suất phát sinh như bà M yêu cầu từ ngày 02/02/2011(DL) đến ngày xét xử thì bà không chấp nhận đề nghị Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, bị đơn, các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của đương sự, việc tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 305, 471, 476 của BLDS 2005, Điều 357, khoản 2 Điều 468, điểm c khoản 1 Điều 688 của BLDS 2015.

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc và tiền lãi theo hợp đồng. Từ ngày vay đến ngày BLDS 2015 có hiệu lực là 09%/năm và từ ngày BLDS 2015 có hiệu lực đến ngày xét xử sơ thẩm là 10%/năm.

Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, theo khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngày 30/12/2010, bà Trần Thị M và bà Lê Thị M xác lập giấy vay tiền không xác định thời hạn, việc khởi kiện là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 của BLTTDS, các đương sự có nơi cư trú tại huyện H, nên vụ án được thụ lý giải quyết theo thẩm quyền, quy định khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố Tụng dân sự 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn: Ngày 30/12/2010 (AL) tức ngày 02/02/2011(DL), bà Trần Thị M và bà Lê Thị M xác lập quan hệ vay tiền bằng giấy viết tay. Bà Lê Thị M cũng thừa nhận, giấy vay tiền vào ngày 30/12/2010 (AL) là do chính bà viết cho bà M là thực tế. Quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị M thừa nhận nghĩa vụ trả nợ số tiền 69.300.000đ cho bà M nhưng lại cho rằng số tiền này là tiền tính lãi còn thực chất bà Lê Thị M chỉ vay của bà M số tiền 11.750.000đ. Tuy nhiên, bà Lê Thị M lại không đưa ra được bằng chứng để khẳng định, ngoài giấy vay tiền xác lập ngày 30/12/2010 thì còn có giấy vay tiền khác xác lập giữa bà và bà M như bà nại ra. Quan điểm của bà Lê Thị M và bà M về số tiền vay, số lần vay và thời điểm vay là có sự mâu thuẫn với nhau, nhưng không có chứng cứ nào khác để khẳng định cho lời khai của bà Lê Thị M là có căn cứ về việc vay tiền nhiều lần của bà M. Mặt

khác, khi hai bên viết giấy vay nợ với nhau, thì các lần vay, số tiền từng lần vay cũng không có người làm chứng, chứng kiến, cũng không có chứng cứ xác thực việc bà M ép bà Lê Thị M viết giấy vay nợ tại gia đình bà Lê Thị M. Như vậy, việc chưa thanh toán số tiền mà bà Lê Thị M thừa nhận trả cho bà M 69.300.000đ là chứng cứ duy nhất thể hiện việc vay tiền. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà M đối với số tiền 69.300.00đ mà hai bên xác lập tại giấy vay nợ vào ngày 30/12/2010 là phù hợp. Cần buộc bà Lê Thị M phải trả nợ số tiền trên cho bà M theo quy định tại các Điều 290 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự 2005.

[3]. Đối với khoản tiền lãi suất; trong đơn khởi kiện bà M ghi 2%/ tháng, bản tự khai bà M yêu cầu 01%/ tháng, tại biên bản hòa giải bà M lại yêu cầu 1,6%/tháng và được thay đổi yêu cầu tính lãi trong biên bản ghi lời khai là 01%/ tháng; nhận thấy, việc yêu cầu tính lãi suất tiền vay của nguyên đơn là không đồng nhất, không phù hợp với thỏa thuận trong giấy vay tiền ngày 30/12/2010. Trong khi bị đơn cho rằng, khi xác lập giấy vay tiền vào ngày 30/12/2010 thì không ghi lãi suất, mà ghi “*lãi suất do hai bên thỏa thuận*”. Tại thời điểm xét xử lãi suất mà bà M yêu cầu là phù hợp với khoản 1 Điều 648 của Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên, việc yêu cầu tính lãi suất không rõ ràng, không đúng thỏa thuận trong giấy vay tiền. Nay có tranh chấp về việc tính lãi thì lãi suất được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên, khoản vay mà các bên xác lập từ năm 2010, ngày Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực, nên cần áp dụng quy định về lãi suất theo quy định tại Quyết định số 2868 của Ngân hàng Nhà nước và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định, thì mức lãi suất cơ bản tại thời điểm cho vay tại tổ chức tín dụng là 9% năm :12 tháng = 0,75%/ tháng, mức lãi suất này là phù hợp với khoản 2 Điều 476 của BLDS 2005. Việc xác lập tiền vay giữa các bên không xác định thời hạn trả nợ nên không áp dụng lãi suất quá hạn chậm trả 150%, tương ứng lãi suất cơ bản 13,5 %/ tháng. Căn cứ các quy định trên thì việc yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác lập cho vay, nên không được chấp nhận cách tính lãi suất để yêu cầu bên vay trả nợ. Số tiền lãi suất được tính theo yêu cầu của nguyên đơn từ ngày 02/02/2011 đến ngày 23/12/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) là 118 tháng, 21 ngày ( $69.300.000đ \times 0.75\% \times 01 \text{ tháng} = 519.750đ \times 118 \text{ tháng và } 21 \text{ ngày}$ ) số tiền lãi phát sinh là = 61.694.325đ (sáu mươi một triệu sáu trăm chín mươi tư nghìn ba trăm hai lăm đồng). Chênh so với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn không được chấp nhận là 20.564.675đ.

[4]. Xét lời nại của bị đơn về khoản tiền nợ gốc, thời điểm vay và lãi suất; nhận thấy. Quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị M thừa nhận giấy vay tiền xác lập ngày

30/12/2010 là do bà viết cho bà M và thừa nhận nghĩa vụ trả nợ số tiền 69.300.000đ ghi trong giấy vay tiền. Tuy nhiên, bà Lê Thị M lại cho rằng số tiền này là tiền tính lãi, còn thực chất bà Lê Thị M chỉ vay của bà M số tiền 11.750.000đ, quá trình giải quyết vụ án các lời khai và quan điểm trình bày là không mâu thuẫn, nhưng không có bằng chứng để chứng minh việc hai bên chỉ cho nhau vay số tiền nợ gốc 11.750.000đ. Vì, các chứng cứ cho thấy ngoài giấy vay tiền mà các bên xác lập vào ngày 30/12/2010 thì không còn có giấy vay tiền khác được xác lập giữa bà Lê Thị M và bà M. Mặt khác, tại thời điểm xác lập giấy vay nợ với nhau vào ngày 30/12/2010, không thể hiện nội dung các lần vay trước, số tiền cụ thể từng lần vay, thời điểm phát sinh vay (từ cuối năm 2006 đến năm 2008) và tiền mua hàng được cộng vào khoản nợ, việc vay tiền cũng không có người làm chứng, trong khi bà Lê Thị M viết giấy vay vợ tại gia đình thì những thành viên khác cũng không ai biết. Bà Lê Thị M thừa nhận số tiền vay thì mình bà là người trực tiếp vay nên đây là khoản nợ riêng giữa bà và bà M. Việc bà M có ép bà Lê Thị M viết giấy vay nợ hay không cũng không có chứng cứ, trong khi bà không mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Như vậy, số tiền 69.300.000đ được ghi trong giấy vay nợ là tiền nợ gốc chưa thanh toán cho bà M. Do đó, lời nại này của bà Lê Thị M là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Cần buộc bà Lê Thị M phải trả nợ số tiền trên cho bà M theo quy định tại các Điều 290 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005 quy định về nghĩa vụ trả tiền và lãi suất.

[5]. Đối với tiền trả lãi suất như bà Lê Thị M nại ra cũng không có bằng chứng bà M đã thu lãi cao 60%/ tháng vay từ cuối năm 2006 và giảm lãi xuống 45%/tháng vào cuối năm 2007. Vì trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu giao nộp chứng cứ nhưng liên quan đến khoản vay nhưng bà Mai không giao nộp được tài liệu, chứng cứ mà Tòa án yêu cầu. Nên không có chứng cứ để cho rằng bà M thu lãi cao như bà Lê Thị M khai nại. Do đó cần buộc bà Lê Thị M phải trả lãi đối với khoản tiền nợ gốc kể từ ngày xác lập giấy vay đến ngày xét xử sơ thẩm, theo quy định của Ngân hàng nhà nước và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005.

[6]. Về án phí dân sự: Nhận thấy, yêu cầu về khoản tiền nợ gốc của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí, phần yêu cầu tính lãi suất được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo khoản 4 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016 – UBTV QH14, ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bị đơn không thuộc đối tượng xem xét miễn một phần hoặc toàn bộ án phí dân sự. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn phải nộp án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Số tiền tạm ứng án phí có giá ngạch của nguyên đơn

đã nộp được hoàn trả sau khi đã đối trừ nghĩa vụ chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 471, khoản 2 Điều 476, khoản 2 Điều 477 của Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 280, 357 và Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2, 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M đối với bị đơn bà Lê Thị M về khoản tiền trả nợ gốc. Về lãi suất, chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà Trần Thị M.

**2.** Buộc bà Lê Thị M phải thanh toán cho bà Trần Thị M số tiền nợ gốc là 69.300.000đ (*sáu chín triệu ba trăm nghìn đồng*) và tiền lãi là 61.694.325đ (*sáu mươi một triệu sáu trăm chín mươi tư nghìn ba trăm hai lăm đồng*). Tổng cộng là 130.994.000đ (*một trăm ba mươi triệu chín trăm chín mươi tư nghìn đồng*)

**3.** Về án phí dân sự có giá ngạch: Buộc bà Trần Thị M phải chịu án phí đối với phần yêu cầu tính lãi không được chấp nhận là 1.028.234đ. số tiền án phí phải nộp được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.881.000đ, theo biên lai thu số AA/2019/0008321 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc, bà M được nhận lại số tiền 2.88.676đ. Buộc bà Lê Thị M phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 6.549.700đ (*sáu triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm đồng*).

Án xử công khai có mặt các bên đương sự, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải thi hành khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành trên nợ gốc theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi*

*hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***

- VKS huyện H;
- Đường sự;
- Chi cục THA DS H;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(đã ký)***

***Nguyễn Văn Nghi***